

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 2 – ĐỀ 2

MÔN: TIẾNG ANH 4 FAMILY AND FRIENDS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Choose the odd one out.

1.

- A. fly a kite
- B. go outside
- C. go to bed
- D. make a snowman

2.

- A. candle
- B. candy
- C. present
- D. invite

3.

- A. weather
- B. hat
- C. umbrella
- D. coat

4.

- A. rainy
- B. because
- C. snowy
- D. windy

5.

- A. go to school
- B. have breakfast
- C. get up
- D. make a snowman

II. Choose the correct answer.

1. _____ chocolate?

A. They do like

B. Do they like

C. Do they likes

2. What time _____ she go to school?

A. do

B. is

C. does

3. _____ cold today. Wear your coat.

A. It's

B. It

C. Is

4. They have dinner _____ seven o'clock.

A. at

B. about

C. on

5. What time _____?

A. it is

B. is it

C. is this

III. Look. Choose the correct sentences.



1.

It's seven o'clock.

It's six o'clock.



2.

It's nine o'clock.

It's ten o'clock.



3.

It's four o'clock.

It's ten o'clock.



4.

It's eleven o'clock.

It's one o'clock.



5.

It's five o'clock.

It's two o'clock.

IV. Read and complete. Use the given words.

outside coat school rainy have

Today is Sunday. I don't have to go to (1) _____. I get up at eight o'clock. It's rainy and cold outside. I put on my (2) _____ and (3) _____ breakfast at nine o'clock. I don't go (4) _____ because it's (5) _____. I'll stay at home and watch films. It's good to stay at home today.

V. Rearrange the words to make correct sentences.

1. like/ We/ balloons/ don't/.

2. the window/ because/ it's/ Close/ rainy/.

3. have/ at/ thirty/ I/ lunch/ eleven/.

VI. Look and complete the questions answers. The first word is given.

1.



Do _____ ?

No, _____ .

2.



What _____ ?

He _____ .

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Choose the odd one out.

(Chọn từ khác loại.)

1.

fly a kite: thả diều

go outside: đi ra ngoài

go to bed: đi ngủ

make a snowman: làm người tuyết

=> Chọn C vì đây là cụm động từ chỉ hoạt động thường ngày, các phương án còn lại đều là những hoạt động dựa theo thời tiết, không phải ngày nào cũng diễn ra.

2.

candle (n): nến

candy (n): kẹo

present (n): món quà

invite (v): mời

=> Chọn D vì đây là động từ, các phương án còn lại đều là những danh từ.

3.

weather (n): thời tiết

hat (n): cái mũ

umbrella (n): cái ô

coat (n): áo khoác

=> Chọn A vì đây là danh từ chỉ chung, các phương án còn lại đều là những danh từ từ chỉ sự vật cụ thể.

4.

rainy (adj): trời mưa

because: bởi vì

snowy (adj): trời tuyết

windy (adj): trời gió

=> Chọn B vì đây là liên từ, các phương án còn lại đều là những tính từ chỉ thời tiết.

5.

go to school: đến trường

have breakfast: ăn sáng

get up: thức dậy

make a snowman: làm người tuyết

=> Chọn D vì đây là hoạt động dựa theo thời tiết, còn các phương án còn lại đều là những hoạt động thường ngày.

II. Choose the correct answer.

(Chọn đáp án đúng.)

1.

Cấu trúc hỏi ai đó có thích gì không: **Do/Does + S + like + ...?**

Do they like chocolate?

(Họ có thích sô cô la không?)

=> **Chọn B**

2.

Chủ ngữ “she” trong câu là chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít nên trợ động từ đi kèm phải là “does”.

What time **does** she go to school?

(Cô ấy đến trường lúc mấy giờ?)

=> **Chọn C**

3.

Cấu trúc nói về thời tiết: **It's/It is + tính từ chỉ thời tiết.**

It's cold today. Wear your coat.

(Hôm nay trời lạnh đấy. Hãy mặc áo khoác vào nhé.)

=> **Chọn A**

4.

Giờ cụ thể dùng kèm giới từ “at”.

They have dinner **at** seven o'clock.

(Họ ăn tối vào lúc 7 giờ.)

=> **Chọn A**

5.

Cấu trúc hỏi giờ:

What time **is it**?

(*Mấy giờ rồi?*)

=> **Chọn B**

III. Look. Choose the correct sentences.

(*Nhìn. Chọn câu đúng.*)

1. It's six o'clock.

(*Bây giờ là 6 giờ.*)

2. It's nine o'clock.

(*Bây giờ là 9 giờ.*)

3. It's four o'clock.

(*Bây giờ là 5 giờ.*)

4. It's one o'clock.

(*Bây giờ là 1 giờ.*)

5. It's two o'clock.

(*Bây giờ là 2 giờ.*)

IV. Read and complete. Use the given words.

(*Đọc và hoàn thành. Dùng những từ cho sẵn.*)

outside coat school rainy have

Đoạn văn hoàn chỉnh:

Today is Sunday. I don't have to go to (1) **school**. I get up at eight o'clock. It's rainy and cold outside. I put on my (2) **coat** and (3) **have** breakfast at nine o'clock. I don't go (4) **outside** because it's (5) **rainy**. I'll stay at home and watch films. It's good to stay at home today.

Tạm dịch:

Hôm nay là Chủ Nhật. Tôi không cần phải đến trường. Tôi thức dậy lúc 8:00. Ngoài trời đang mưa và lạnh. Tôi mặc áo khoác và ăn sáng lúc 9:00. Tôi không đi ra ngoài vì trời mưa. Tôi sẽ ở nhà và xem phim. Thật tốt khi được ở nhà hôm nay.

V. Rearrange the words to make correct sentences.

(*Sắp xếp các từ để tạo thành câu đúng.*)

1. like/ We/ balloons/ don't/.

We don't like balloons.

(*Chúng tôi không thích bóng bay.*)

2. the window/ because/ it's/ Close/ rainy/.

Close the window because it's rainy.

(Hãy đóng cửa sổ lại vì trời đang mưa.)

3. have/ at/ thirty/ I/ lunch/ eleven/.

I have lunch at eleven thirty.

(Tôi ăn trưa vào lúc 11 rưỡi.)

VI. Look and complete the questions answers. The first word is given.

(Nhìn và hoàn thành các câu hỏi và câu trả lời. Từ đầu tiên đã được cung cấp.)

1.

Do **they like** x/**this/the/that** cake?

(Họ có thích bánh ngọt không?)

No, **they don't/do not**.

(Họ không.)

2.

What **time does he get up**?

(Anh ấy thức dậy lúc mấy giờ?)

He **gets up at 7/seven o'clock (in the morning)**.

(Anh ấy thức dậy lúc 7 giờ sáng.)